

UNIT 8: CITIES

A. GRAMMAR

1. experience	/ɪk'spiəriəns/	n v	kinh nghiệm, trải nghiệm
experienced	/ɪk'spiəriənst/	adj	có kinh nghiệm, có kỹ năng
2. unpleasant	/ʌn'pleznt/	adj	không dễ chịu, khó chịu
3. terminal	/'tɜːrɪnəl/	n	nhà ga, bến tàu
4. come up with	/kʌm ʌp wɪð/	phrasal verb	nghĩ ra, đề xuất
5. announcement	/ə'naʊnsmənt/	n	thông báo, tuyên bố
announce	/ə'naʊns/	v	thông báo, tuyên bố
6. commence	/kə'mens/	v	bắt đầu, khởi đầu
7. adjacent to	/ə'dʒeɪsnt tuː/	prep. phrase	kề cạnh, liền kề
8. appreciate	/ə'priːʃiət/	v	đánh giá cao, trân trọng
appreciation	/ə'priːʃi'eɪʃn/	n	sự đánh giá cao, lòng biết ơn
appreciated	/ə'priːʃiətid/	adj	được đánh giá cao, được trân trọng
9. approachable	/ə'prəʊtʃəbl/	adj	dễ tiếp cận, dễ hiểu
approach	/ə'prəʊtʃ/	v/n	tiếp cận, phương pháp, cách tiếp cận
10. astronaut = cosmonaut	/'æstrənɔːt/ /'kɒzmənɔːt/	n	nhà du hành vũ trụ phi hành gia (trong tiếng Nga)
11. altitude	/'æltɪtjuːd/	n	độ cao, độ nâng
12. hard-working	/,hɑːrd'wɜːrkɪŋ/	adj	chăm chỉ, siêng năng
13. logical logically	/'lɒdʒɪkl/ /'lɒdʒɪkli/	adj adv	logic, hợp lý một cách hợp lý
14. adventure	/əd'ventʃər/	n	cuộc phiêu lưu
adventurer	/əd'ventʃərə/	n	nhà phiêu lưu
adventurous	/əd'ventʃərəs/	adj	thích phiêu lưu, mạo hiểm
15. danger	/'deɪndʒər/	n	mối nguy hiểm, hiểm họa
dangerous	/'deɪndʒərəs/	adj	nguy hiểm, nguy hiểm
endanger	/ɪn'deɪndʒər/	v	gây nguy hiểm
endangered = to be at risk = to be at stake	/ɪn'deɪndʒəd/	adj	có nguy cơ tuyệt chủng
16. loneliness	/'ləʊnlɪnəs/	n	sự cô đơn, sự cô lập

A. PARTICIPLE CLAUSES – INFINITIVE CLAUSES

1. Participle clauses được dùng để cung cấp thêm thông tin cho một danh từ. Chúng ta có thể xem chúng như dạng rút gọn của Mệnh Đề Quan Hệ giới hạn và không giới hạn.

A woman **wearing a yellow T-shirt** ran out of the shop. (= **who was wearing a yellow T-shirt**)

His uncle, **looking anxious**, was standing on the pavement. (**who was looking anxious.**)

2. Chúng có hai dạng:

a. Present participles:

Nếu động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể chủ động ta dùng Hiện tại phân từ thay cho mệnh đề đó, động từ rút gọn có dạng **V-ing** : *going, reading, seeing, walking, ...*)

b. Past participles:

Nếu động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể bị động ta dùng quá khứ phân từ để thay cho mệnh đề đó, động từ rút gọn có dạng **V3/ed** : *gone, read, seen, walked, found, finished*)

Example:

I saw a man *who was wearing* a space suit

→ I saw a man **wearing** a space suit.

We lived in a large house *which had been built* in the 17th century

→ We lived in a large house **built** in the 17th century.

2- Infinitive clauses cũng là dạng rút gọn của Mệnh Đề Quan Hệ được bắt đầu bằng một động từ nguyên mẫu (to V), sử dụng được cả trong câu chủ động và bị động.

Khi danh từ đứng trước đại từ quan hệ có các chữ sau đây bỏ nghĩa: the only, the first, the second,..., the last, so sánh nhất và câu chỉ mục đích.

Ex:

-He was the last man who left the room

→ He was the last man **to leave** the room.

-I had some exercises that I need to do.

→ I had some exercises **to do**.

There are six letters which have to be written today

→ There are six letters **to be written** today

Note:

**** Nếu chủ ngữ của hai mệnh đề khác nhau thì thêm cụm "for sb" trước "to V."**

Ex: I have so many cards that Linda can take to send to her friends.

→ I have so many cards **for Linda to take** to send to her friends.

**** Nếu chủ ngữ sau đại từ quan hệ là đại từ bất định có nghĩa chung chung như: we, you, everyone.... thì có thể lược bỏ.**

Ex: I come up with some ideas that we can discuss.

→ I come up with some ideas **to discuss**.

Examples:

Mark became the first teenage runner who finished the city marathon.

→ Mark became the first teenage runner **to finish** the city marathon.

I still have a few jobs that have to be done this afternoon

→ I still have a few jobs **to do** this afternoon.

3- Rút gọn mệnh đề quan hệ dùng cụm danh từ (đồng cách danh từ)

Đối với mệnh đề quan hệ không xác định có thể được rút gọn bằng cách dùng cụm danh từ có dạng:

Relative pronoun + be + danh từ /cụm danh từ/cụm giới từ

Cách làm: bỏ đại từ quan hệ như **who, which** và bỏ luôn cả **be**.

Examples:

- Taylor, who is a popular singer, has just split up with her boyfriend.

→ Taylor, **a popular singer**, has just split up with her boyfriend.

- George Washington, who was the first president of the United States, was a general in the army.
→ George Washington, **the first president of the United States**, was a general in the army.
- Football, which is a popular sport, is very good for health
→ Football, **a popular sport**, is very good for health.

Exercise: Rewrite these sentences, beginning with words given

1. The people who are crossing the street are trying to get a better view.
The people _____
2. The woman who is talking to your mother is my aunt.
The woman _____
3. The man who is standing by the window is my uncle.
The man _____
4. Wikipedia, which was launched in 2001, is one of the great internet successes.
Wikipedia, _____
5. All the candidates who were selected were given a second interview.
All the candidates _____
6. The bouquet was made from flowers which were grown locally.
The bouquet _____
7. The pilot was the only one who survived the air crash.
The pilot _____
8. We had a river in which we could swim.
We had _____
9. Passengers who travelled on this bus bought their tickets in books.
Passengers _____
10. He was the second man who was killed in this way.
He _____